

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch
Ông Bùi Kiều Hưng	Thành viên
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Thạc Hoài	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Kiều Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Thế Tiến	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Số: 796/2023/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập 04/08/2023, từ trang 05 đến trang 35 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến soát xét và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Lê Đức Hạnh

Giám đốc kiểm toán

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3340-2020-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.654.185.630	57.712.978.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14.476.412.120	3.967.965.911
Tiền	111		9.476.412.120	3.967.965.911
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	13.121.665.752	18.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.121.665.752	18.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.688.313.794	30.981.590.086
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	28.923.036.359	20.679.221.838
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	16.008.004.221	11.105.870.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.075.133.124	520.612.929
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.667.889.761)	(1.674.144.532)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	350.029.851	350.029.851
Hàng tồn kho	140		2.144.608.977	1.897.516.933
Hàng tồn kho	141	9	2.144.608.977	1.897.516.933
Tài sản ngắn hạn khác	150		223.184.987	2.865.905.070
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	212.127.374	664.009.560
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.159.146.022
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	11.057.613	42.749.488
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207.378.841.979	204.404.293.671
Tài sản cố định	220		180.727.843.915	187.618.702.288
Tài sản cố định hữu hình	221	12	180.727.843.915	187.618.702.288
- Nguyên giá	222		603.480.803.488	601.440.251.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(422.752.959.573)	(413.821.549.238)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		395.862.000	395.862.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(395.862.000)	(395.862.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240	14	14.541.384.310	1.964.804.347
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.541.384.310	1.964.804.347
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	4.860.000.000	4.860.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.860.000.000	4.860.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		7.249.613.754	9.960.787.036
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	7.249.613.754	9.960.787.036
TỔNG TÀI SẢN	270		282.033.027.609	262.117.271.671

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		39.724.423.075	25.348.240.372
Nợ ngắn hạn	310		32.724.423.075	25.348.240.372
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	4.940.647.527	4.480.779.859
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	480.593.265	1.630.924.874
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.405.214.786	888.975.701
Phải trả người lao động	314		18.593.063.315	16.748.322.056
Phải trả ngắn hạn khác	319		224.635.900	882.186.700
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	947.683.200	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.132.585.082	717.051.182
Nợ dài hạn	330		7.000.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	7.000.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		242.308.604.534	236.769.031.299
Vốn chủ sở hữu	410	20	242.308.604.534	236.769.031.299
Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.172.000.000	215.172.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.172.000.000	215.172.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.845.748.399	2.374.003.376
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.290.856.135	19.223.027.923
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.264.804.000	2.744.727.771
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.026.052.135	16.478.300.152
TỔNG NGUỒN VỐN	440		282.033.027.609	262.117.271.671

Nghệ An, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Hùng

Tổng Giám đốc



Bùi Kiều Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	105.418.329.044	99.821.379.617
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		105.418.329.044	99.821.379.617
Giá vốn hàng bán	11	23	80.487.387.343	72.584.724.463
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.930.941.701	27.236.655.154
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.960.548.823	2.270.313.182
Chi phí tài chính	22	25	158.948.648	49.286.167
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		120.054.649	34.750.685
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	15.509.468.960	14.540.757.999
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.223.072.916	14.916.924.170
Thu nhập khác	31	27	976.070.573	1.344.429.818
Chi phí khác	32	28	2.150.000	215.022.371
Lợi nhuận khác	40		973.920.573	1.129.407.447
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.196.993.489	16.046.331.617
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.170.941.354	2.951.701.096
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.026.052.135	13.094.630.521
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	466	609

Nghệ An, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Nguyễn Xuân Hùng



Bùi Kiều Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023 VND	đến 30/06/2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	12.196.993.489	16.046.331.617
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.070.294.141	13.181.836.280
Các khoản dự phòng	03	(6.254.771)	44.767.092
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(92.677.673)	(53.488.509)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(1.852.950.220)	(3.237.357.225)
Chi phí lãi vay	06	120.054.649	34.750.685
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.435.459.615	26.016.839.940
(Tăng), giảm khoản phải thu	09	(12.099.390.767)	1.833.585.094
Giảm, (Tăng) hàng tồn kho	10	(247.092.044)	663.269.473
(Giảm), Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	670.929.408	(22.128.982.376)
Giảm, (Tăng) chi phí trả trước	12	3.163.055.468	(3.859.235.460)
Tiền lãi vay đã trả	14	(120.054.649)	(34.750.685)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(899.850.159)	(2.104.359.450)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(1.665.597.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.903.056.872	(1.279.230.508)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.756.015.731)	(4.134.456.085)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	589.759.727	1.064.814.815
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(121.665.752)	(11.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	11.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.852.950.220	2.488.853.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.434.971.536)	(580.787.940)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	18.324.124.246	9.800.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.376.441.046)	(9.800.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.947.683.200	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.415.768.536	(1.860.018.448)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	3.967.965.911	22.762.124.482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		92.677.673	53.488.509
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	14.476.412.120	20.955.594.543

Nghệ An, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Hùng

Tổng Giám đốc



Bùi Kiều Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19/03/2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30/05/2023.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Số 10, đường Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 215.172.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2023 là 215.172.000.000 đồng; tương đương 21.517.2000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 414 người (tại ngày 31/12/2022 là 417 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGHÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải.

Nghành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho ngoại quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi
Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn 01/01/2022 - 30/6/2022, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.2 CÁC NGHIỆP VỤ BẢNG NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết là thời điểm Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty liên kết, liên doanh và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 30/06/2023, Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	05 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Các tài sản khác	03 - 10

Công ty ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

3.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng; các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 06 đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả..

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh, phù hợp doanh thu phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh, số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

3.14 VAY VÀ CHI PHÍ ĐI VAY

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh của giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên cơ sở thời gian, lãi suất thực tế từng kỳ và thông báo hàng kỳ của ngân hàng; lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn của luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.21 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ bốc xếp hàng hóa phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	220.591.090	66.182.197
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.255.821.030	3.901.783.714
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	-
Cộng	14.476.412.120	3.967.965.911

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.121.665.752	13.121.665.752	18.000.000.000	18.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng	13.121.665.752	13.121.665.752	18.000.000.000	18.000.000.000
Tổng	13.121.665.752	13.121.665.752	18.000.000.000	18.000.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 4,75%/ năm đến 6,6%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Lai đất và Dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò	4.860.000.000	-	(*)	4.860.000.000	-	(*)
Cộng	4.860.000.000	-	-	4.860.000.000	-	-

Thông tin về Công ty đầu tư liên kết tại ngày 30/06/2023:

Tên Công ty đầu tư	Nơi thành lập, hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Lai đất và Dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò	Nghệ An	36%	36%	Kinh doanh vận tải, lai đất tàu

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	(1.022.777.590)	1.022.777.590	(1.022.777.590)
- Công ty Cổ phần Đông Dương Logistic	2.603.917.624	-	2.452.864.680	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	3.025.324.073	-	2.249.625.572	-
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	2.011.876.269	-	2.247.184.076	-
- Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Nghệ An	427.195.968	-	1.351.497.303	-
- Mekong International Transport Company	6.392.695.302	-	3.937.270.077	-
- Shanghai Chongming Minerals LAO Co.,LTD	5.657.587.288	-	-	-
- Các khách hàng khác	7.781.662.245	(645.112.171)	7.418.002.540	(651.366.942)
Cộng	28.923.036.359	(1.667.889.761)	20.679.221.838	(1.674.144.532)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	29.549.047	-	100.455.700	-
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò	29.549.047	-	100.455.700	-

7. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	16.008.004.221	-	11.105.870.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị nâng Hải Hà	10.445.320.000	-	10.445.320.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Hà Thành	4.574.822.735	-	-	-
- Các khoản trả trước khác	987.861.486	-	660.550.000	-
Cộng	16.008.004.221	-	11.105.870.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng	416.000.000	-	55.000.000	-
- Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	204.440.244	-	451.420.929	-
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	52.620.800	-	-	-
- Phải thu người lao động	106.216.584	-	12.192.000	-
- Phải thu khác	295.855.496	-	2.000.000	-
Cộng	1.075.133.124	-	520.612.929	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.784.308.738	-	1.564.389.411	-
Công cụ, dụng cụ	360.300.239	-	333.127.522	-
Cộng	2.144.608.977	-	1.897.516.933	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền	350.029.851	350.029.851
Cộng	350.029.851	350.029.851

11. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	-	1.022.777.590	-
- Công ty TNHH Bắc Sơn	289.444.738	-	289.444.738	-
- Hộ tư nhân Lê Đức Trường	115.614.000	57.807.000	-	-
- Các đối tượng khác	324.927.931	27.067.498	404.983.079	43.060.875
Cộng	1.752.764.259	84.874.498	1.717.205.407	43.060.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	308.541.872.545	16.237.845.130	256.748.887.131	874.966.818	19.036.679.902	601.440.251.526
- Mua trong kỳ	-	-	-	111.272.727	24.038.181	135.310.908
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	6.044.124.860	-	-	-	-	6.044.124.860
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.085.438.000)	-	(53.445.806)	(4.138.883.806)
30/06/2023	<u>314.585.997.405</u>	<u>16.237.845.130</u>	<u>252.663.449.131</u>	<u>986.239.545</u>	<u>19.007.272.277</u>	<u>603.480.803.488</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2023	(267.278.672.265)	(9.927.220.294)	(123.243.685.234)	(660.656.036)	(12.711.315.409)	(413.821.549.238)
- Khấu hao trong kỳ	(3.527.772.903)	(185.307.996)	(7.862.489.411)	(76.397.018)	(1.418.326.813)	(13.070.294.141)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.085.438.000	-	53.445.806	4.138.883.806
30/06/2023	<u>(270.806.445.168)</u>	<u>(10.112.528.290)</u>	<u>(127.020.736.645)</u>	<u>(737.053.054)</u>	<u>(14.076.196.416)</u>	<u>(422.752.959.573)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	<u>41.263.200.280</u>	<u>6.310.624.836</u>	<u>133.505.201.897</u>	<u>214.310.782</u>	<u>6.325.364.493</u>	<u>187.618.702.288</u>
30/06/2023	<u>43.779.552.237</u>	<u>6.125.316.840</u>	<u>125.642.712.486</u>	<u>249.186.491</u>	<u>4.931.075.861</u>	<u>180.727.843.915</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 293.320.047.531 đồng (Tại 31/12/2022 là: 244.572.488.397 đồng).
Giá trị còn lại TSCĐ cầm cố, thế chấp tại ngày 30/06/2023: 88.876.720.134 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2023	395.862.000	395.862.000
- Mua trong kỳ	-	-
30/06/2023	<u>395.862.000</u>	<u>395.862.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2023	(395.862.000)	(395.862.000)
- Khấu hao trong kỳ	-	-
30/06/2023	<u>(395.862.000)</u>	<u>(395.862.000)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	-	-
30/06/2023	<u>-</u>	<u>-</u>

AMU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Đầu tư Cầu cầu chân đế 40 tấn tại Cầu tàu số 3 (1)	2.304.465.392	2.304.465.392	389.171.756	389.171.756
- Dự án Đầu tư xây dựng Kho hàng số 4 tại Cửa Lò (2)	12.217.464.373	12.217.464.373	222.100.000	222.100.000
- Dự án Đầu tư xây dựng Bãi chứa hàng 4A tại Cửa Lò	-	-	1.296.832.591	1.296.832.591
- Các công trình khác	19.454.545	19.454.545	56.700.000	56.700.000
Cộng	14.541.384.310	14.541.384.310	1.964.804.347	1.964.804.347

(1) Dự án cầu cầu chân đế 40 tấn tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò do Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư là 32.982.249.330 đồng;

- Mục tiêu đầu tư: Mua mới 01 cầu trục chân đế 40 tấn, đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hóa tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò;
- Địa điểm đầu tư: Thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An, nằm bên bờ trái đoạn luồng Cửa Lò.
- Nguồn vốn: Vốn tự có chiếm 40% và vốn vay chiếm 60%
- Tại thời điểm 30/06/2023, dự án đã bàn giao phần trụ tại cầu tàu số 3, dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng trong tháng 8 năm 2023

(2) Dự án xây dựng kho hàng số 4 tại Cửa Lò do Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư là 36.175.398.349 đồng;

- Mục đích: Sửa chữa, nâng cấp bãi chứa hàng 4A để thuận tiện cho việc khai thác và phục vụ sản xuất kinh doanh tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò;
- Địa điểm: Vị trí kho chứa hàng thuộc khu đất Cảng Cửa Lò, có vị trí địa lý thuộc thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An.
- Nguồn vốn: Vốn tự có chiếm 40% và vốn vay chiếm 60%.
- Tại thời điểm 30/06/2023, dự án đã hoàn thành giai đoạn 1, dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng trong tháng 9 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	212.127.374	664.009.560
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	56.816.970	304.043.512
- Các khoản khác	155.310.404	359.966.048
Dài hạn	7.249.613.754	9.960.787.036
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	199.820.742	31.722.273
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.623.877.039	5.576.842.456
- Chi phí nạo vét vũng đậu tàu	3.231.588.253	4.074.611.275
- Các khoản khác	194.327.720	277.611.032
Cộng	7.461.741.128	10.624.796.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	947.683.200	947.683.200	11.324.124.246	10.376.441.046	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Vinh (*)	947.683.200	947.683.200	11.324.124.246	10.376.441.046	-	-
b) Vay dài hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Vinh (**)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-
Cộng	7.947.683.200	7.947.683.200	18.324.124.246	10.376.441.046	-	-

(*) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Vinh vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 05/2022/HMTD/CNT.2023 ngày 12/12/2022 với hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng, số tiền vay đến ngày 30/06/2023 là 947.683.200 đồng với lãi suất là 7%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng.

(**) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 05/2023/DADT/NAP ngày 03/04/2023 với hạn mức tín dụng là 16 tỷ đồng, số tiền vay đến ngày 30/06/2023 là 7.000.000.000 đồng với lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng, bằng đồng Việt Nam, trả lãi cuối kỳ, áp dụng đối với khách hàng cá nhân của VCB cộng biên độ 2,8%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất 03 tháng/lần, tại thời điểm giải ngân, lãi suất cho vay là 10%/năm. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Kho hàng số 4 tại cảng Cửa Lò, có địa điểm xây dựng tại Cảng Cửa Lò, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An. Tài sản thế chấp là 01 chân đế cầu và 01 cầu hàng Liebherr loại TCC 230 CBW40/29,5; 01 chân đế di động và 01 cầu hàng Liebherr loại CBW40/29,5 U5; 01 cần cầu bờ di động bánh lốp 100 tấn Model GHMK 3406 nhãn hiệu Terex Gottwald của Đức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn	4.940.647.527	4.940.647.527	4.480.779.859	4.480.779.859
- Công ty Cổ phần Kho vận Nhật Việt Nghệ An	792.578.600	792.578.600	1.424.796.481	1.424.796.481
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật cơ khí Asean	-	-	819.000.000	819.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và vận tải Trường Thành	2.266.110.000	2.266.110.000	-	-
- Công ty TNHH PICIFA	808.412.575	808.412.575	-	-
- Các đối tượng khác	1.073.546.352	1.073.546.352	2.236.983.378	2.236.983.378
Cộng	4.940.647.527	4.940.647.527	4.480.779.859	4.480.779.859

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã thực nộp/khấu	30/06/2023
	VND	trong kỳ VND	trừ trong kỳ VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.329.801.920	6.700.191.030	629.610.890
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	888.975.701	2.170.941.354	899.850.159	2.160.066.896
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	615.537.000	-	615.537.000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	94.027.229	94.027.229	-
Cộng	888.975.701	10.210.307.503	7.694.068.418	3.405.214.786

	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	42.749.488	226.434.165	194.742.290	11.057.613
Cộng	42.749.488	226.434.165	194.742.290	11.057.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	480.593.265	1.630.924.874
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	-	471.749.217
- Công ty TNHH Frescol Tuna (Việt Nam)	-	697.919.976
- Công ty TNHH MTV Thông Thủy	-	174.872.626
- Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản MIKA	163.835.358	-
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Thép Hùng Cường	136.812.962	31.594.945
- Công ty TNHH LAO - CHINA BASE PETROLEUM OIL CO.,LTD	69.281.864	69.281.864
- Các đối tượng khác	110.663.081	185.506.246
Cộng	480.593.265	1.630.924.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	215.172.000.000	-	18.778.860.064	233.950.860.064
- Tăng vốn	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	16.478.300.152	16.478.300.152
- Phân phối lợi nhuận	-	2.374.003.376	(16.034.132.293)	(13.660.128.917)
31/12/2022	215.172.000.000	2.374.003.376	19.223.027.923	236.769.031.299
01/01/2023	215.172.000.000	2.374.003.376	19.223.027.923	236.769.031.299
- Tăng vốn	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	10.026.052.135	10.026.052.135
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	2.471.745.023	(6.958.223.923)	(4.486.478.900)
30/06/2023	215.172.000.000	4.845.748.399	22.290.856.135	242.308.604.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.1 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 01-2023/NQ-ĐHCĐ ngày 24/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	2.744.727.771
Kết quả kinh doanh sau thuế	16.478.300.152
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	2.471.745.023
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	4.486.478.900
Chi trả cổ tức (bằng 5,7% vốn điều lệ)	12.264.804.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	-

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Số tiền góp vốn VND	Tỷ %	Số tiền góp vốn VND	Tỷ %
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	109.737.720.000	51,00	109.737.720.000	51,00
- Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	45.941.560.000	21,35	45.941.560.000	21,35
- Các cổ đông khác	59.492.720.000	27,65	59.492.720.000	27,65
Cộng	215.172.000.000	100	215.172.000.000	100

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	215.172.000.000	215.172.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	215.172.000.000	215.172.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2023 CP	01/01/2023 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.517.200	21.517.200
+ Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.517.200	21.517.200
+ Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.5 CÁC QUỸ CỦA CÔNG TY

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.845.748.399	2.374.003.376

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Thị xã Cửa Lò và Thành phố Vinh với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích xây dựng bến cảng xếp dỡ hàng hóa và làm trụ sở Công ty với tổng diện tích đất thuê là 304.597,90 m², thời hạn thuê đất từ 20 năm đến 40 năm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đô la Mỹ (USD)	16.734,75	3.676,84

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>
	VND	VND
- Cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	99.434.646.627	93.479.252.070
- Cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	5.611.256.368	5.988.591.810
- Cung cấp dịch vụ tại Văn phòng Công ty	372.426.049	353.535.737
Cộng	<u>105.418.329.044</u>	<u>99.821.379.617</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>
	VND	VND
- Giá vốn dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	74.886.136.818	67.128.926.879
- Giá vốn dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	5.601.250.525	5.455.797.584
Cộng	<u>80.487.387.343</u>	<u>72.584.724.463</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	477.570.220	811.742.410
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.375.380.000	1.360.800.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.920.930	44.282.263
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	92.677.673	53.488.509
Cộng	1.960.548.823	2.270.313.182

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Chi phí lãi vay	120.054.649	34.750.685
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.893.999	14.535.482
Cộng	158.948.648	49.286.167

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	7.418.506.920	6.528.884.525
- Chi phí vật liệu quản lý	703.932.503	643.343.292
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	332.293.592	378.300.553
- Thuế, phí và lệ phí	116.922.955	227.519.000
- Chi phí dự phòng	(6.254.771)	44.767.092
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.555.092.660	1.145.218.417
- Chi phí bằng tiền khác	5.388.975.101	5.572.725.120
Cộng	15.509.468.960	14.540.757.999

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Thu nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)	589.759.727	1.064.814.815
- Các khoản khác	386.310.846	279.615.003
Cộng	976.070.573	1.344.429.818

(*) Phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

28. CHI PHÍ KHÁC

	01/01/2023 - 30/06/2023 VND	01/01/2022 - 30/06/2022 VND
- Các khoản chi phí khác	2.150.000	215.022.371
Cộng	2.150.000	215.022.371

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/01/2023 - 30/06/2023 VND	01/01/2022 - 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	13.636.908.743	13.697.904.825
Chi phí nhân công	45.514.976.900	40.714.365.800
Khấu hao tài sản cố định	13.070.294.141	13.181.836.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.393.046.769	11.636.546.804
Chi phí bằng tiền khác	7.381.629.750	7.894.828.753
Cộng	95.996.856.303	87.125.482.462

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.196.993.489	16.046.331.617
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	126.000.000	126.462.371
- Thù lao thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát không chuyên trách	126.000.000	126.000.000
- Chi phí không hợp lệ	-	462.371
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	1.468.286.720	1.414.288.509
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.375.380.000	1.360.800.000
- Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	92.906.720	53.488.509
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	10.854.706.769	14.758.505.479
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	2.170.941.354	2.951.701.096
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.170.941.354	2.951.701.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	01/01/2023 - 30/06/2023 VND	01/01/2022 - 30/06/2022 VND
Lợi nhuận sau thuế	10.026.052.135	13.094.630.521
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	10.026.052.135	13.094.630.521
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	21.517.200	21.517.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	466	609

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hoặc công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam – CTCP	Công ty mẹ	
- Công ty TNHH Tín Ngưỡng Commodities	Cổ đông lớn	
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	
- Công ty Vận tải Biển VIMC	Cùng Công ty mẹ	
- Công đoàn Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	
	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</u>
Thu nhập của các thành viên chủ chốt	1.512.645.000	1.447.885.000
- Thu nhập và thù lao của Tổng Giám đốc	307.340.000	307.340.000
- Thu nhập và thù lao của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.067.005.000	1.018.245.000
Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch HĐQT	297.149.000
Ông Trần Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc	242.464.000
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	52.500.000
Ông Nguyễn Thạc Hoài	Thành viên HĐQT	52.500.000
Ông Trần Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc	211.346.000
Ông Nguyễn Danh Hải	Phó Tổng Giám đốc	211.046.000
- Thu nhập và thù lao của Ban kiểm soát	138.300.000	122.300.000
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng Ban kiểm soát	50.100.000
Ông Nguyễn Thế Tiến	Thành viên BKS	44.100.000
Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên BKS	44.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	01/01/2023 - 30/06/2023 VND	01/01/2022 - 30/06/2022 VND
Doanh thu từ các bên liên quan	1.117.490.042	2.330.404.051
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	128.820.511	273.206.111
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	872.145.537	1.601.867.790
- Công ty Vận tải Biển VIMC - chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	116.523.994	455.330.150
Cổ tức, lợi nhuận nhận về	1.121.398.924	1.121.398.924
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	1.375.380.000	1.360.800.000

32.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn 01/01/2022 – 30/6/2022 đã được soát xét và số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Nghệ An, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Hùng

Tổng Giám đốc



Bùi Kiều Hưng